

Số: 2275 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 33)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 90/TTr-HĐBT ngày 21/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 33), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **2.725.061.886 đồng** (*Hai tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm tám mươi sáu đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.671.629.300 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 53.432.586 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Bố trí tái định cư cho 01 hộ dân đủ điều kiện tại Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi và giá trị bồi thường, hỗ trợ của 02 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Bổ sung giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống cho 01 hộ dân (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **4.343.976 đồng** (*Bốn triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 4.258.800 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 85.176 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

5. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 09 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **1.081.589.059 đồng** (*Một tỷ, không trăm tám mươi một triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, không trăm năm mươi chín đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 1.060.381.430 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 21.207.629 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này)

6. Bổ sung giá trị hỗ trợ cho các hộ dân có người quá tuổi lao động; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **159.952.320 đồng** (Một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi đồng), trong đó:

- Giá trị hỗ trợ bổ sung: 156.816.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 3.136.320 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VĂN CANH (ĐỢT 33)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Hộ dân, tổ chức | Địa chỉ | Nhân khẩu | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 | | | | | Loại đất | Vị trí/Khu vực | Hạng/nhóm đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ | | | | | | Thưởng đẩy nhanh tiến độ | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|----------|---|--|-----------|---|-----------|--|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------|---------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|-----------------------------|--|--------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | | | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²) | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | | | | Bồi thường về đất | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ khác | Bồi thường cây cối, hoa màu | Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, VKT, mồ mã | | | |
| 1 | Đất của hộ gia đình, cá nhân | | | | | 111.467,5 | 61.788,2 | 49.679,3 | | | | 990.395.700 | 1.267.761.600 | 16.335.000 | 4.452.000 | 378.485.000 | 7.200.000 | 7.000.000 | 2.671.629.300 | |
| 1 | Nguyễn Tấn (chết), cháu Nguyễn Văn Thọ ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | 3 | 271 | 20 | 3.231,4 | 2.871,4 | 360,0 | T + vườn + LUK + RSX | 4, 2, 1 | 1, 6 | 508.825.100 | 739.491.900 | 2.952.000 | 7.775.450 | | 7.000.000 | 1.266.044.450 | UBND xã quản lý diện tích 360m2 | |
| | | | | 22 | 27 | 882,1 | 882,1 | 0,0 | LUK | 1 | 6 | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyễn Hà Thanh, con Hồ Thị Xuân Mai ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | | 423 | 2 | 26.829,7 | 16,1 | 26.813,6 | ONT+H NK+CL N | 1 | 5 | 42.230.300 | 126.690.900 | | 19.913.500 | | | 188.834.700 | | |
| | | | | 421 | 2 | 10.173,5 | 1.820,0 | 8.353,5 | ONT+H NK+CL N | 1 | 5 | | | | | | | | | |
| 3 | Nguyễn Cảnh Ân | Hiệp Vinh 2 | 5 | 167 | 20 | 1.779,9 | 1.779,9 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | 204.705.200 | 307.057.800 | 16.335.000 | 78.802.400 | | | 606.900.400 | | |
| | | | | 163 | 20 | 12.841,9 | 12.841,9 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | | | | | | | | | |
| 4 | Nguyễn Đức Hạnh | Tân Vinh | | 139 | 2 | 737,5 | 737,5 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | 10.325.000 | 15.487.500 | | 4.542.300 | | | 30.354.800 | | |
| 5 | Lê Thị Dương (chết), con Nguyễn Thị Nhị Liễu ĐDKK | Tân Vinh | | 201 | 6 | 950,3 | 950,3 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | 13.304.200 | 19.956.300 | | 6.541.500 | | | 39.802.000 | | |
| 6 | Nguyễn Văn Cao, con Nguyễn Thanh Tú ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | | 443 | 2 | 1.261,5 | 1.261,5 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | 17.661.000 | 26.491.500 | | 8.698.200 | | | 52.850.700 | | |
| 7 | Nguyễn Thị Xuân Dung (chết), con Võ Nguyễn Phú ĐDKK | P. Tân Tiến, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | | 8 | 27 | 884,7 | 454,5 | 430,2 | LUK | 1 | 6 | 15.907.500 | | | 2.045.250 | | | 17.952.750 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------------------|--|--|-----|----|------------------|-----------------|-----------------|-----|---|---|--------------------|----------------------|-------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------------|----------------------|--|
| 8 | Đường Anh Tôn | Cánh An 2, Phước Thành, Tuy Phước | | 428 | 2 | 15.273,7 | 1.551,7 | 13.722,0 | RSX | 2 | 1 | 21.723.800 | 32.585.700 | | | 7.965.000 | | | 62.274.500 | | |
| 9 | Trần Ngọc Anh | Số 300 đường Bạch Đằng, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn | | 129 | 2 | 14.850,9 | 14.850,9 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | | | | | 165.532.500 | | | 165.532.500 | | |
| | | | | 198 | 2 | 2.271,0 | 2.271,0 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | | | | | | | | | | |
| | | | | 238 | 2 | 7.227,4 | 7.227,4 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | | | | | | | | | | |
| | | | | 420 | 2 | 1.149,6 | 1.149,6 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | | | | | | | | | | |
| 10 | Đặng Lý Nương | Số 11, đường Tăng Bạc Hồ, TP. Quy Nhơn | | 323 | 2 | 11.122,4 | 11.122,4 | 0,0 | RSX | 2 | 1 | 155.713.600 | | | | 76.668.900 | | | 232.382.500 | | |
| 18 | Phạm Văn Minh | Tân Vinh | | 71 | 6 | | | | | | | | | 1.500.000 | | 7.200.000 | | | 8.700.000 | Mở má | |
| II | TỔ CHỨC | | | | | 3.231,4 | 360,0 | 2.871,4 | | | | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | |
| 1 | UBND xã Canh Vinh | Hiệp Vinh 2 | | 271 | 20 | 3.231,4 | 360,0 | 2.871,4 | | | | | | | | | | | | | |
| A- | Tổng giá trị BT, HT | | | | | 114.698,9 | 62.148,2 | 52.550,7 | | | | 990.395.700 | 1.267.761.600 | 16.335.000 | 4.452.000 | 378.485.000 | 7.200.000 | 7.000.000 | 2.671.629.300 | | |
| B- | Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 53.432.586 | |
| C- | Tổng cộng (A+B) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.725.061.886 | |

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP 01 HỘ DÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH (ĐỢT 33)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Số thửa | Tờ bản đồ | Loại đất | Tổng diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích bị thu hồi KCN (m ²) | DT đất xét bồi thường, hỗ trợ | | | | Diện tích đất ở đủ điều kiện giao đất tái định cư (m ²) | Khu tái định cư | Ghi chú |
|-------------------|---|--|---------|-----------|----------------------------|---|--|---------------------------------|------------------------------------|---|----------------------------------|---|--|---------|
| | | | | | | | | Đất ở được BT (m ²) | Đất vườn được BT (m ²) | Đất vườn, đất ở được HT (m ²) | Đất NN được BT (m ²) | | | |
| 1 | Nguyễn Tấn (chết), cháu Nguyễn Văn Tho ĐĐKK | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh. | 271 | 20 | T + vườn + LUK + RSX | 3.231,4 | 2.871,4 | 400,0 | 1.144,0 | 200,0 | 1.127,4 | 400 | Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A | |
| Tổng cộng: | | | | | | | | | | | 400 | | | |

Phụ lục số 03

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH VÀ GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG CỦA 02 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH (ĐỢT 33)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Thông tin đề nghị điều chỉnh giảm | | | | | | Giá trị điều chỉnh giảm (đồng) | Ghi chú |
|----------|---|-----------------------------|-----------------------------------|-----------|---|-------------------------------------|-------------------------------------|----------|--------------------------------|---|
| | | | Số thửa | Tờ bản đồ | Tổng diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²) | Diện tích thu hồi (m ²) | Diện tích còn lại (m ²) | Loại đất | | |
| 1 | Nguyễn Văn Tuấn | Hiệp Vinh 2 | 323 | 2 | 11.122,4 | 11.122,4 | 0,0 | RSX | 465.952.900 | Điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị đã phê duyệt tại Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Trần Ngọc Anh | 300 Bạch Đằng, TP. Quy Nhơn | 316 | 13 | 1.883,8 | 493,8 | 1.390,0 | RSX | 6.913.200 | Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường về đất; Không điều chỉnh diện tích đất bị thu hồi tại Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh |
| A | Tổng giá trị điều chỉnh giảm | | | | | | | | 472.866.100 | |
| B | Điều chỉnh giảm kinh phí BT, HT (2%) | | | | | | | | 9.457.322 | |
| C | Tổng cộng (A) + (B) | | | | | | | | 482.323.422 | |

Phụ lục số 05

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 09 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH (ĐỢT 33)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Giá trị bổ sung (đồng) | Ghi chú |
|----------|---|---|------------------------|---|
| 1 | Nguyễn Thị Diệu (chết), con Lê Công Định ĐDKK | Tân Vinh | 20.915.950 | Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 2 | Huỳnh Văn Thắng | Hiệp Vinh 2 | 1.260.000 | Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 3 | Hồ Văn Sương | Tân Vinh | 1.670.000 | Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4 | Nguyễn Phương Bắc | Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 759.301.800 | Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 5 | Huỳnh Điệt, vợ Phan Thị Huy | Hiệp Vinh 2 | 18.718.980 | Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 6 | Nguyễn Văn Mương | Hiệp Vinh 2 | 11.262.000 | Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 7 | Cao Thị Trữ cao Cao Văn Trị ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | 4.788.000 | Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 8 | Nguyễn Đình Tiên (chết) con Nguyễn Thanh Trang, vợ Nguyễn Thị Lê ĐDKK | Hiệp Vinh 1 | 17.229.000 | Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 9 | Nguyễn Thanh Trang, vợ Nguyễn Thị Lê | Hiệp Vinh 1 | 225.235.700 | Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| A | Tổng giá trị bổ sung | | 1 060 381 430 | |
| B | Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%) | | 21 207 629 | |
| C | Tổng cộng (A + B) | | 1 081 589 059 | |

763.560.600

| | |
|-------|--|
| #REF! | |
| #REF! | |
| #REF! | |
| #REF! | |
| #REF! | |

| | |
|-------|--|
| #REF! | |
|-------|--|

Phụ lục số 06

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN CÓ NGƯỜI QUÁ TUỔI LAO ĐỘNG BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH (ĐỢT 3)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Số nhân khẩu | Đơn giá gạo | Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x 15kg gạo x đơn giá x 36 tháng) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|---|--------------|-------------|---|-----------------------------------|--|
| 1 | Trần Thị Chính | Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | vợ ông Nguyễn Trọng Phước |
| 2 | Lê Văn Có, vợ Phan Thị Giã | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |
| 3 | Nguyễn Thị Thu | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | vợ ông Trần Văn Minh (chung hộ ông Trần Năm) |
| 4 | Nguyễn Văn Siêm, vợ Phạm Thị Phước | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |
| 5 | Trần Thị Lan, chồng Nguyễn Xuân Phương | Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |
| 6 | Nguyễn Văn Sáu, vợ Nguyễn Thị Liên | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | ông Nguyễn Cửu (chết) |
| 7 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | vợ ông Huỳnh Văn Trạn |
| 8 | Lê Văn Nhiều, vợ Nguyễn Thị Thá | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |
| 9 | Lê Công Định | Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | hộ bà Nguyễn Thị Diệu (chết) |
| 10 | Lê Văn Đi, vợ Lê Thị Nghệ | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |
| 11 | Nguyễn Văn Bảy, vợ Huỳnh Thị Thu Hà | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |
| 12 | Phan Thị Huy | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | vợ ông Huỳnh Điệt |
| 13 | Nguyễn Văn Hào, vợ Lê Thị Phụng | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 2 | 12.100 | 6.534.000 | 13.068.000 | |

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Số nhân khẩu | Đơn giá gạo | Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x 15kg gạo x đơn giá x 36 tháng) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|----------|---|---|--------------|-------------|---|-----------------------------------|-------------------------|
| 14 | Trương Thị Mai | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | vợ ông Nguyễn Văn Mương |
| 15 | Trần Thị Mỹ | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | |
| 16 | Hà Thị Mười | Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh. | 1 | 12.100 | 6.534.000 | 6.534.000 | |
| A | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ | | | | | 156.816.000 | |
| B | Chi phí phục vụ GPMB (2%) | | | | | 3.136.320 | |
| C | Tổng cộng | | | | | 159.952.320 | |

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Số nhân khẩu | Đơn giá gạo | Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x 15kg gạo x đơn giá x 36 tháng) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------|---------|--------------|-------------|---|-----------------------------------|---------|
|-----|-----------|---------|--------------|-------------|---|-----------------------------------|---------|

